

Số: 1258 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện,
giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025;

Thực hiện Kết luận họp UBND tỉnh ngày 06/6/2022 tại Thông báo số 209/TB-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1828/STNMT-ĐĐ2, ngày 30/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã (chi tiết tại Biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi là cấp huyện) thực hiện:

1. Hoàn thành việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030; các Sở, ngành hoàn thành việc lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan có sử dụng đất bảo đảm tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất, đồng bộ,



thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; thực hiện việc xác định trên thực địa và khoanh định trên bản đồ đối với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và các chỉ tiêu sử dụng đất do địa phương xác định để làm cơ sở xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật; việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng phải có kế hoạch cụ thể phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai kế hoạch sử dụng đất phải dựa trên kế hoạch huy động tài chính cho công tác thu hồi đất, tái định cư, thu hút các dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng đất, không để đất hoang hóa; đảm bảo hiệu quả cả về kinh tế - xã hội và môi trường, phát triển bền vững.

Điều 3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt hàng năm theo quy định; Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện, tổng hợp báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu giữa các địa phương chưa sử dụng, sử dụng chưa hiệu quả cho các địa phương có cơ hội thu hút đầu tư, khai thác sử dụng tài nguyên đất hiệu quả, bền vững, đồng thời làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ xem xét, điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂ *[Signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

Biểu 01

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CẤP HUYỆN, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng theo phương án phân bổ đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
					Thành phố Hà Tĩnh	Thị xã Hồng Lĩnh	Thị xã Kỳ Anh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Hương Sơn	Huyện Hương Khê	Huyện Vũ Quang	Huyện Can Lộc	Huyện Thạch Hà	Huyện Lệ Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)-(6)+...+(18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất																
1	Đất nông nghiệp	NNP	486,380.02	480,468.56	1,658.98	2,934.39	14,158.14	14,270.44	13,633.95	100,530.44	115,997.91	54,912.37	20,779.77	22,434.96	7,085.42	49,501.96	62,569.82
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61,804.00	61,804.00	815.38	1,031.57	1,373.36	3,567.90	6,066.48	5,646.88	4,366.05	1,355.79	8,640.19	8,504.51	3,206.11	10,701.65	6,528.12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	55,432.00	55,432.00	692.21	954.79	1,203.02	2,959.94	5,693.19	4,818.81	3,970.02	965.71	8,376.45	7,294.59	2,473.62	10,097.04	5,932.60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,715.45	46,071.45	251.84	158.23	1,456.08	1,693.74	2,406.25	5,964.51	11,798.96	2,845.07	3,587.54	3,193.20	764.93	4,748.04	7,203.06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	115,859.00	115,859.00	93.21	1,335.99	5,541.91	4,547.98	92.14	32,258.07	32,602.72	4,061.82	3,077.68	2,746.92	996.32	13,720.06	14,784.17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	74,501.00	74,501.00						9,325.91	17,300.99	31,998.28				11,917.41	3,958.41
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	149,456.00	146,980.72		287.68	3,593.35	1,747.13	2,723.58	42,970.20	45,319.81	12,954.83	3,529.78	4,592.09	745.04	3,004.04	25,513.18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	59,131.00	59,131.00			242.99		136.88	27,069.98	20,906.00	3,039.77	8.49	259.47	50.98	1,089.52	6,326.93
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	109,317.00	115,228.46	3,981.38	2,951.44	14,004.78	7,666.94	6,569.18	8,652.14	9,706.76	8,502.69	9,067.08	12,622.27	4,490.32	13,894.73	13,118.77
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,108.00	4,108.00	15.94	57.31	275.15	115.52	120.12	238.02	766.74	286.96	970.13	447.25	173.95	206.72	434.19
2.2	Đất an ninh	CAN	252.00	252.00	28.35	3.21	9.76	6.98	3.70	8.83	4.43	5.82	4.47	112.33	3.56	55.11	5.45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,025.00	6,025.00		268.88	4,634.45	300.00		103.03			100.00	618.64			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,891.83	1,891.83	4.52	281.39	112.40	63.10	253.28	130.00	156.07	42.17	190.00	164.52	105.33	209.05	180.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,223.13	4,237.66	227.54	165.61	755.77	606.87	170.09	248.55	212.17	78.37	151.67	517.44	300.16	516.75	286.67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,743.61	1,743.61	17.00	98.05	510.06	115.55	80.58	71.11	208.18	21.53	63.59	177.43	65.36	102.87	212.29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	656.85	656.85		4.50	1.65	2.38	30.75	40.65	5.63	34.45	9.35	489.20		19.54	18.76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,919.73	48,106.34	1,605.89	1,077.87	4,705.20	3,101.92	3,016.59	4,736.06	4,317.15	2,042.89	4,104.88	5,635.78	2,198.25	5,954.28	5,609.60
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	26,798.96	26,841.85	1,019.54	701.24	2,423.62	1,809.89	1,878.45	2,629.37	2,389.76	1,064.15	2,388.40	3,105.80	1,235.08	3,197.29	2,999.25
-	Đất thủy lợi	DTL	10,273.58	10,348.69	184.47	120.41	1,145.15	398.02	579.32	907.78	1,108.54	529.71	919.78	1,375.77	435.94	1,323.32	1,320.48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	127.88	127.88	23.51	6.08	7.91	4.76	2.40	11.05	1.41	3.70	14.57	4.51	32.56	6.12	9.30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	178.23	178.23	36.48	13.63	10.80	10.91	9.68	12.62	19.34	6.30	9.09	8.84	9.12	20.59	10.83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,173.34	1,173.34	147.80	33.93	96.00	71.82	77.26	86.03	71.55	31.37	82.80	132.29	45.55	182.29	114.64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,503.64	1,519.02	60.72	23.23	130.75	100.33	60.32	99.13	72.15	134.27	88.53	274.01	126.97	254.04	94.57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,410.72	1,410.71	5.11	25.40	465.56	4.36	23.21	288.28	6.66	56.22	9.18	31.99	73.07	86.58	335.11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	51.00	51.00	2.52	0.98	2.43	1.95	3.98	6.69	4.68	2.17	6.71	4.52	2.74	4.21	7.43
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	225.64	225.64	2.74	14.60	4.92	15.53	12.30	12.30	29.55	1.85	89.96	20.39	1.32	14.27	5.92
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	358.00	404.08	22.55	21.57	47.68	25.13	19.73	42.91	16.35	13.70	13.19	69.84	9.04	38.19	64.19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	437.71	437.71	20.39	23.26	23.45	128.25	19.76	27.00	56.10	18.88	36.91	30.44	20.54	17.52	15.23
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,168.69	5,184.21	56.92	91.93	341.36	470.37	319.95	599.20	521.89	177.80	436.70	560.00	195.33	792.24	620.48
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	54.09	54.09									52.19		1.90		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng theo phương án phân bổ đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
					Thành phố Hà Tĩnh	Thị xã Hồng Lĩnh	Thị xã Kỳ Anh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Hương Sơn	Huyện Hương Khê	Huyện Vũ Quang	Huyện Can Lộc	Huyện Thạch Hà	Huyện Lệ Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...+(18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,919.95	13,960.19	559.18	92.06	442.85	939.81	1,074.78	1,247.24	1,116.75	421.89	1,356.49	2,384.38	889.23	1,960.98	1,474.55	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,270.12	4,270.12	790.50	496.92	1,019.76	422.89	172.36	133.49	127.62	67.39	266.01	227.46	195.54	242.95	107.23	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	460.47	465.00	49.98	15.30	62.99	30.48	28.65	29.59	22.63	9.37	19.05	62.50	19.61	84.23	30.62	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	110.07	110.08	6.30	2.05	2.32	1.27	2.43	9.86	5.77	62.55	3.82	6.99	1.29	0.38	5.04	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,748.00	3,748.00	14.62	11.47	391.02	313.71	146.73	496.95	589.23	351.28	365.80	299.48	121.58	306.84	339.30	
II	Khu chức năng																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																
2	Đất khu kinh tế	KKT	79,466.00	79,412.58				23,324.37			56,088.21							
3	Đất đô thị	KDT	52,577.00	52,577.00	2,496.98	5,897.30	18,211.37	4,833.34	996.19	879.54	5,699.78	3,798.28	3,702.15	1,493.37	195.54	2,979.59	1,393.58	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	82,068.60	84,101.64	882.71	1,030.66	1,546.31	3,617.09	4,664.18	10,783.33	10,672.41	1,008.77	12,213.48	14,292.04	2,479.63	9,379.05	11,531.97	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	256,530.80	282,026.10	93.21	1,581.26	9,531.75	6,256.55	2,631.62	75,228.27	76,997.54	18,410.56	7,355.89	7,339.01	1,741.36	30,302.29	44,556.80	
6	Khu du lịch	KDL	1,912.45	1,912.45		98.08		452.00		416.88	157.93			152.07	402.12	233.37		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	92,764.41	92,764.41								9,325.25	17,432.34	35,559.63			26,488.78	3,958.41
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	8,194.42	8,194.42	4.52	550.27	4,990.88	363.10	266.36	233.03	156.07	42.17	305.70	783.16	105.33	213.83	180.00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	12,026.35	12,026.34	2,327.43	1,661.50	2,349.94	902.96	319.72	1,582.43	309.81	495.66	273.31	592.04	95.00	526.15	590.40	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3,296.91	3,444.21	190.10	148.33	941.65	210.00	39.86	248.55	72.90	79.00	209.01	250.00	297.30	465.11	292.40	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	56,213.86	56,213.86	1,293.32		1,130.45	3,298.11	3,655.34	2,830.90	9,689.19	3,357.60	4,606.78	10,119.45	1,585.92	7,471.11	7,175.69	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH